

UNIT 12. MY FUTURE CAREER

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
architect /ɑ:kɪtekt/ (n)	kiến trúc sư		Renzo Piano is a famous Italian architect. Renzo Piano là một kiến trúc sư người Ý nổi tiếng.
burn the midnight. /bɜ:n ðə 'mɪdnɑɪt/ (idiom)	làm việc chăm chỉ		James burnt the midnight oil to finish his project. James phải làm việc chăm chỉ để hoàn thành dự án của anh ấy
certificate /sə'tɪfɪkət/ (n)	chứng nhận		They have got their marriage certificate. Họ vừa mới lấy chứng nhận kết hôn.
dynamic /daɪ'næmɪk/ (adj)	năng nổ		Jim is the most dynamic person that I know. Jim là người năng nổ nhất mà tôi biết.
event planner /ɪ'vent 'plænə/ (n)	người lập kế hoạch sự kiện		He is a well-known event planner. Anh ấy là một người lập kế hoạch sự kiện có tiếng.
housekeeper /haʊs,ki:pə/ (n)	nội trợ		My mother is not just a housekeeper. Mẹ tôi không chỉ là một người nội trợ.
lodging manager /'lɒdʒɪŋ 'mænɪdʒə/ (n)	người phân phòng		Jane is the lodging manager in a local hotel. Jane là người phân phòng của một khách sạn địa phương.
make a bundle /meɪk ə 'bʌndl/ (idiom)	kiếm bộn tiền		Peter makes a bundle with his current job. Peter kiếm bộn tiền từ công việc hiện tại của anh ấy.

mechanic /mɪˈkænɪk/ (adj)	thợ máy		They seem to hire the most skillful mechanics in the city. Họ có vẻ như đã thuê những người thợ tài giỏi nhất thành phố.
pharmacist /fɑːməsɪst/ (n)	được sĩ		Her prescription was made up by a local pharmacist. Đơn thuốc của cô ấy được kê bởi một dược sĩ ở địa phương.
profession /prəˈfeʃən/ (n)	nghề nghiệp, ngành nghề		He decided to enter the teaching profession. Anh ấy quyết định vào nghề giáo viên.
receptionist /rɪˈsepʃənɪst/ (n)	nhân viên tiếp tân		You can ask the receptionist for further information. Bạn có thể hỏi nhân viên tiếp tân nhiều thông tin hơn.
take into account /teɪk ˈɪntuː əˈkaʊnt/ (v)	cân nhắc		Her idea is taken into account. Ý tưởng của cô ấy được cân nhắc.
vocational /vəʊˈkeɪʃənəl/ (adj)	hướng nghiệp		Peter decided to enter a vocational school after high school. Peter quyết định học một trường dạy nghề sau khi học trung học.

B. GRAMMAR

I. ÔN TẬP DESPITE/ IN SPITE OF

1. Cách dùng

Cách dùng	- "In spite of" và "Despite" (Mặc dù) là hai giới từ thể hiện sự tương phản. - Đứng đằng sau có thể là một danh từ (Noun), cụm danh từ (Noun phrase), hoặc động từ dạng V-ing. Có cách sử dụng đối ngược với cụm "Because of"
Cấu trúc	* In spite of In spite of + N/NP/V-ing, S+V S +V+ in spite of + N/NP/V-ing * Despite: Despite + N/NP/V-ing, S+V S+V+ despite+N/NP/V-ing

Ví dụ	In spite of being warned many times, those kids w (Mặc dù đã được cảnh báo nhiều lần, nhưng những đứa trẻ kia muốn bơi ở dòng sông kia) Those kids want to swim in that river in spite of being warned many times (Những đứa trẻ kia muốn bơi ở dòng sông mặc dù đã được cảnh báo nhiều lần.) Julie loved Tom despite his football obsession (Julie yêu Tom mặc dù nổi ám ảnh bóng đá của anh ấy.) Despite this rain, I want to go for a run. (Mặc dù trời mưa, nhưng tôi muốn đi chạy.)
Lưu ý	Mặc dù cùng mang ý nghĩa là "Mặc dù" nhưng cấu trúc của giới từ "In spite of" và "Despite" khác với cấu trúc của liên từ "Although/ Even though": Although/ Even though + S + V, S V. S + V although/ even though S + V.

Cách chuyển đổi từ mệnh đề thành danh từ/ cụm danh từ.

Từ một mệnh đề trạng ngữ có sử dụng liên từ, ta có thể chuyển đổi câu thành câu có chứa giới từ + danh từ/ cụm danh từ.

ADVERB CLAUSE	=	PREPOSITION + NOUN/ NOUN PHRASE/ V-ING
Although <u>it was cold</u>	=	despite the <u>cold</u>
S V (noun)		(noun)
Because <u>it was very noisy</u> .	=	despite the <u>noise</u>
S V (adj)		(noun)
Even though <u>I was late</u>	=	In spite of <u>being late</u>
S V	=	(gerund)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Điền vào chỗ trống although/ despite/ in spite of sao cho thích hợp.

- _____ we are a small company, we sell almost a hundred machines a month
- _____ all the difficulties, the project started on time and was a success
- _____ we were warned against doing so, we went ahead with the project.
- _____ his lack of experience, he became a successful businessman
- _____ being by far the oldest player, he scored three goals.
- _____ he's a millionaire, he drives a second-hand car
- _____ it rained a lot, I enjoyed the holiday
- _____ working for the company for six months now, he never seems to know what to do
- _____ my warnings, he went to Colombia.

10. _____ she didn't want to see The Lord of the Rings, she enjoyed it in the end.
11. _____ being bad at pool, she beat him three times in a row
12. She decided to go abroad for a year _____ loving her boyfriend very much.
13. He went on holiday to Thailand _____ the expensive airfare
14. I phone my brother in Thailand using Skype nearly every day _____ the time difference.
15. The best things in life are free, _____ love is often very expensive.

Bài 2: Chuyển những câu dưới đây thành câu có chứa "in spite of"

1. <u>Even though Sherry had excellent</u> grades, she wasn't admitted to the university.
2. The firefighters rescued the dog in the burning house <u>although it was very dangerous</u>
3. <u>Though the weather was very cold</u> , we went swimming last week.
4. <u>Even though the work was very hard</u> , we enjoyed doing that job.
5. <u>Although Jane has very little money</u> , she is happy

→ Chuyển những câu dưới đây thành câu có chứa "despite".

6. I like living in my apartment <u>although it is noisy</u> .
7. <u>Even though it costs a lot</u> , Stephanie goes to private high school.
8. <u>Though the weather has been extremely hot</u> , I run five miles every day.
9. Kerry came to class to take the test <u>even though he was ill</u>
10. Bill Gates has been very successful <u>even though he never finished college</u> ,

Bài 3: Nối 2 câu dưới đây thành 1 câu, sử dụng các từ trong ngoặc.

1. Dave smokes, He seems to be in good health (although)
2. I couldn't sleep. I was tired. (despite)
3. Max didn't notice the sign. It was right in front of him (even though)
4. Kate never learnt Spanish. She lived in Spain for many years (although)

5. Joe is a millionaire .He hates spending money.(despite)
6. I gave him good advice. Yet he failed. (despite)
7. His vision is poor. Still he reads books. (in spite of)
8. She was ill. Still she went to work. (despite)
9. The weather was bad. Still we went out. (in spite of)
10. His health is poor. Still he attends office regularly. (in spite of)

II. VERB + TO-INFINITIVE/VERB + V-ING

1. Verbs +to-infinitive

Một vài động từ phổ biến thường được theo sau bởi "to V"

afford (có khả năng)	threaten (dọa)	hope (hy vọng)	prepare (chuẩn bị)
agree (đồng ý)	decide (quyết định)	learn (học)	pretend (giả vờ)
appear (xuất hiện)	demand (yêu cầu)	manage (xoay sở)	Promise (hứa)
arrange (sắp xếp)	expect (trông đợi)	wait (đợi)	refuse (từ chối)
ask (hỏi)	dare (dám)	need (cần)	Seem (dường như)
attempt (cố gắng)	fail (thất bại)	offer (mời)	want (muốn)
beg (đề nghị, xin)	hesitate (ngập ngừng)	plan (dự định, kế hoạch)	claim (cho là, tuyên bố)

Ví dụ:

- I want to study abroad.
- She learned hard to get good marks.
- She promised to take me to the zoo.

2. Verb + v-ing

Một vài động từ phổ biến thường được theo sau bởi "V-ing"

Admit: thú nhận	Suggest: gợi ý	Finish: kết thúc	Detest: ghét
Avoid: tránh	Hate: ghét	Enjoy/ love: thích thú	Permit: cho phép
Advise: khuyên	Practice: thực hành	Deny: từ chối	Risk: mạo hiểm
Delay: hoãn lại	Mention: đề cập	Consider: xem xét	Quit: từ bỏ
Imagine: tưởng tượng	Involve: liên quan đến	Keep: giữ, tiếp	Miss: lỡ, nhớ
Fancy: đam mê	Mind: phiền (would...mind)	Discuss: thảo luận	Dislike/ Like: không thích/thích

Ví dụ:

- He admitted taking the money
- He detests writing letters
- He didn't want to risk getting wet.
- I can't understand his/ him leaving his wife

3. Verb + to infinitive/ v-ing không khác nghĩa

Một vài động từ được theo sau bởi To Infinitive hoặc V-ing mà ý nghĩa không đổi.

Like	Prefer	start
Hate	intend (dự định)	continue
Love	begin	bother (làm phiền)

Ví dụ:

He began to laugh.= He began laughing.

It started to rain. = I started raining

Anna intends to buy a car = Anna intends buying a car

4. Verb + to infinitive/ v-ing khác nghĩa

Một vài động từ được theo sau bởi To Infinitive hoặc V-ing có sự khác biệt về ý nghĩa.

Verb	+ To V	+ V-ing
NEED	Need to V: cần phải làm (động từ nguyên mẫu mang nghĩa chủ động)	Need V-ing: cần phải được làm (động từ nguyên mẫu mang nghĩa bị động)
	Ví dụ: - Tom needs to work harder. (Tom cần làm việc chăm chỉ hơn) - The grass in front of the house needs cutting. (Cỏ trước nhà cần được cắt)	

STOP	Stop to V: dừng lại để làm việc gì khác	Stop V-ing: dừng làm việc gì đó (đang làm)
	Ví dụ: - They stopped to look at the pictures. (Họ dừng lại để nhìn vào các bức tranh) - They stopped smoking because it is bad for their health. (Họ ngừng hút thuốc bởi vì nó có hại cho sức khỏe)	
REGRET	Regret to V: lấy làm tiếc phải (thông báo 1 điều gì xấu)	Regret+V-ing: hối tiếc đã làm gì (trong quá khứ)
	Ví dụ: - I regret to inform you that they have decided to cancel the meeting. (Tôi lấy làm tiếc khi phải thông báo với bạn rằng họ đã quyết định hủy cuộc họp) - I regret not speaking to her before she left. (Tôi đã hối tiếc vì đã không nói với cô ấy trước)	
REMEMBER	Remember to V: nhớ sẽ phải làm gì (ở hiện tại và tương lai)	Remember V-ing: nhớ đã làm gì (ở quá khứ)
	Ví dụ: - Remember to send this letter (Hãy nhớ gửi bức thư này) - I still remember paying her \$2 (Tôi nhớ đã trả cô ấy 2 đô la).	
FORGET	Forget to V: quên sẽ phải làm gì (ở hiện tại và tương lai)	Forget V-ing: quên đã làm gì (ở quá khứ)
	Ví dụ: I forget to post this letter (Tôi quên mất phải gửi lá thư này.) She will never forget meeting the Queen. (Cô ấy không bao giờ quên lần gặp nữ hoàng.)	
TRY	Try to V: cố gắng làm	Try V-ing: thử làm
	Ví dụ: - She tries to pass the entrance exam to the college of pharmacy (Cô ấy cố gắng để vượt qua được kì thi đầu vào trường đại học dược.) - I've got a terrible headache. I try taking some aspirins but they didn't help. (Tôi bị đau đầu kinh khủng. Tôi thử uống thuốc giảm đau nhưng nó không hiệu quả.)	
GO ON	Go on to V: làm tiếp một việc gì khác	Go on V-ing: tiếp tục làm cùng một việc gì
	Ví dụ: After discussing the English speaking club, we went on to sing I went on talking for 2 hours.	

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 4: Hoàn thành các câu dưới đây. Chọn động từ thích hợp và cho dạng V-ing

emigrate	go	have to	help	leave	many	stay
phone	read	say(2)	see	talk	tell	travel

1. Fancy regrets _____ a man so much younger than herself
2. If you like tongue-twisters, try _____ " Six Swiss wrist watches."
3. Are you a student at this school? I don't recollect _____ you here before.
4. I'm sorry to trouble you, but would you mind _____ me with this suitcase?
5. It's very late. I suggest _____ the washing-up until the morning.
6. I started work when I was 16. Now, I regret not _____ at school.
7. I'll never finish _____ these papers! There are so many of them!
8. Would you consider _____ if things got worse in this country?
9. If you find the sound [h] difficult, practice _____ " He hit her on her hairy head with a hard, heavy hammer"
10. You should try to avoid _____ in the rush hour.
11. I have enjoyed _____ to you, and I hope we meet again some time.
12. I deny _____ you what to wear and what to do.
13. I simply couldn't resist _____ you to tell you the good news!
14. She is afraid of the dentist, so she always puts off _____ till the last possible moment
15. Can you imagine _____ walk five miles to school every day? That is what we had to do.

Bài 5: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc, to V hoặc V-ing

1. I intend _____ to Brazil in August. (go)
2. I arranged _____ my vacation during the last two weeks. (take)
3. I considered _____ to Venezuela or Argentina first. (go)
4. But I decided _____ them for next year. (leave)
5. The government has demanded me _____ a visa to go to Brazil. (get)
6. That involves _____ in a long line at the consulate. (stand)

7. I didn't mind _____ the \$45 fee. (pay)
8. But I hate _____ in lines. (wait)
9. I also detest _____ passport photos. (get)
10. I really want _____ the country, so I did it. (see)
11. I haven't begun _____ yet. (pack)
12. I'll start soon because I can't stand _____ in a rush. (pack)
13. I remembered _____ my neighbor to take care of my dog. (ask)
14. He doesn't really mind _____ behind. (stay)
15. But he always loves _____ us come back! (see)

Bài 6: Chọn động từ cho sẵn dưới đây để điền vào chỗ trống sao cho thích hợp

enjoy	need	will offer	agreed	would like	love	plan
considered	forgot	stop	quit	hate	had hoped	mind discuss

1. We _____ visiting Hawaii for our vacation, but we changed our mind
2. Iva and Isis _____ to talk to everyone about their secret project.
3. The Smiths _____ spending time together. They always look happy when they are riding their bicycles or watching television.
4. I don't _____ working hard. Hard work gives a person character
5. Could you please _____ staring at me! It is making me crazy!
6. My husband and I will _____ adopting a baby. We have talked about it a lot already, but we will keep talking about it.
7. The students _____ to have a party at the end of the semester
8. My mother _____ to water my plants. Now they are all dead.
9. They _____ to work together. They shook hands on the deal.
10. I _____ eating spinach. I would rather eat nothing at all!
11. Maria _____ to teach full-time, but she could only find a part-time job.
12. Jose _____ smoking last week.